

**DANH SÁCH HỌC VIÊN TRÚNG TUYỂN CAO HỌC KHÓA 33  
TUYỂN SINH ĐỢT 1 NĂM 2024**

| STT | MASV     | HoLot             | Ten  | SoBaoDanh | GioiTinh | Chương trình đào tạo trúng tuyển | Hình thức đào tạo                     |
|-----|----------|-------------------|------|-----------|----------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | CH330001 | Lê                | An   | CH0003    | Nam      | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 2   | CH330002 | Lê Thị            | An   | CH0001    | Nữ       | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 3   | CH330003 | Lương Hoàng Phúc  | An   | CH0002    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 4   | CH330004 | Trịnh Hoài        | An   | CH0005    | Nữ       | Quản trị nhân lực                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 5   | CH330005 | Vũ Thị Thu        | An   | CH0004    | Nữ       | Hệ thống thông tin quản lý       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 6   | CH330006 | Bùi Nhật          | Anh  | CH0007    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 7   | CH330007 | Cần Châu          | Anh  | CH0042    | Nữ       | Quản trị kinh doanh (Viện)       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 8   | CH330008 | Doãn Thị Lan      | Anh  | CH0011    | Nữ       | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 9   | CH330009 | Đào Thị Ngọc      | Anh  | CH0057    | Nữ       | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 10  | CH330010 | Đặng Thị Ngọc     | Anh  | CH0047    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 11  | CH330011 | Đồng Phương       | Anh  | CH0043    | Nữ       | Quản trị nhân lực                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 12  | CH330012 | Đỗ Chí Quốc       | Anh  | CH0044    | Nam      | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 13  | CH330013 | Đỗ Phương         | Anh  | CH0029    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 14  | CH330014 | Hạ Diệp           | Anh  | CH0008    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 15  | CH330015 | Lê Ngọc           | Anh  | CH0032    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 16  | CH330016 | Lê Quỳnh          | Anh  | CH0016    | Nữ       | Kinh tế đầu tư                   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 17  | CH330017 | Lê Thị Ngọc       | Anh  | CH0028    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 18  | CH330018 | Lê Thị Ngọc       | Anh  | CH0037    | Nữ       | Kinh tế quốc tế                  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 19  | CH330019 | Lê Thị Phương     | Anh  | CH0051    | Nữ       | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 20  | CH330020 | Lê Thị Quỳnh      | Anh  | CH0031    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 21  | CH330021 | Lê Thị Vân        | Anh  | CH0018    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 22  | CH330022 | Mai Thị Vân       | Anh  | CH0056    | Nữ       | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 23  | CH330023 | Ngô Thị Ngọc      | Anh  | CH0034    | Nữ       | Thống kê kinh tế                 | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 24  | CH330024 | Nguyễn Đức Hiếu   | Anh  | CH0025    | Nam      | Kinh tế phát triển               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 25  | CH330025 | Nguyễn Duy        | Anh  | CH0052    | Nam      | Quản trị kinh doanh quốc tế      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 26  | CH330026 | Nguyễn Gia Quỳnh  | Anh  | CH0061    | Nữ       | Quản trị kinh doanh (Viện)       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 27  | CH330027 | Nguyễn Hà         | Anh  | CH0041    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 28  | CH330028 | Nguyễn Hải        | Anh  | CH0060    | Nữ       | Kinh tế phát triển               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 29  | CH330029 | Nguyễn Hoàng      | Anh  | CH0012    | Nam      | Hệ thống thông tin quản lý       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 30  | CH330030 | Nguyễn Hữu Sơn    | Anh  | CH0020    | Nam      | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 31  | CH330031 | Nguyễn Hữu Tiến   | Anh  | CH0023    | Nam      | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 32  | CH330032 | Nguyễn Minh       | Anh  | CH0013    | Nữ       | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 33  | CH330033 | Nguyễn Minh       | Anh  | CH0058    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 34  | CH330034 | Nguyễn Minh       | Anh  | CH0063    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 35  | CH330035 | Nguyễn Mỹ         | Anh  | CH0048    | Nữ       | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 36  | CH330036 | Nguyễn Ngọc       | Anh  | CH0055    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 37  | CH330037 | Nguyễn Phương     | Anh  | CH0036    | Nữ       | Quản trị nhân lực                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 38  | CH330038 | Nguyễn Phương     | Anh  | CH0040    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 39  | CH330039 | Nguyễn Quỳnh      | Anh  | CH0033    | Nữ       | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 40  | CH330040 | Nguyễn Thị Cẩm    | Anh  | CH0024    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 41  | CH330041 | Nguyễn Thị Lan    | Anh  | CH0019    | Nữ       | Kinh tế và quản lý thương mại    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 42  | CH330042 | Nguyễn Thị Lan    | Anh  | CH0053    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 43  | CH330043 | Nguyễn Thị Minh   | Anh  | CH0050    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 44  | CH330044 | Nguyễn Thị Phương | Anh  | CH0015    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 45  | CH330045 | Nguyễn Thị Quỳnh  | Anh  | CH0009    | Nữ       | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 46  | CH330046 | Nguyễn Thị Tú     | Anh  | CH0046    | Nữ       | Quản trị kinh doanh thương mại   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 47  | CH330047 | Nguyễn Thục       | Anh  | CH0054    | Nữ       | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 48  | CH330048 | Nguyễn Trâm       | Anh  | CH0006    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 49  | CH330049 | Nguyễn Tú         | Anh  | CH0017    | Nữ       | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 50  | CH330050 | Nguyễn Việt       | Anh  | CH0035    | Nam      | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 51  | CH330051 | Phan Quốc         | Anh  | CH0049    | Nam      | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 52  | CH330052 | Phạm Hải          | Anh  | CH0030    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 53  | CH330053 | Phạm Mai          | Anh  | CH0045    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 54  | CH330054 | Phạm Nguyễn Mai   | Anh  | CH0059    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 55  | CH330055 | Tổng Thị Hải      | Anh  | CH0014    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 56  | CH330056 | Trần Đức          | Anh  | CH0010    | Nam      | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 57  | CH330057 | Trần Thị Lan      | Anh  | CH0062    | Nữ       | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 58  | CH330058 | Trần Thị Tú       | Anh  | CH0021    | Nữ       | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 59  | CH330059 | Trần Thùy         | Anh  | CH0026    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 60  | CH330060 | Vũ Thị Phương     | Anh  | CH0022    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 61  | CH330061 | Vũ Tuấn           | Anh  | CH0038    | Nam      | Kinh tế đầu tư                   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 62  | CH330062 | Đinh Thị Ngọc     | Ánh  | CH0065    | Nữ       | Quản trị nhân lực                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 63  | CH330063 | Quách Thị Ngọc    | Ánh  | CH0064    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 64  | CH330064 | Tạ Thị Ngọc       | Ánh  | CH0066    | Nữ       | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 65  | CH330065 | Hoàng Lê Chí      | Bách | CH0067    | Nam      | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 66  | CH330066 | Lê Đăng           | Bách | CH0068    | Nam      | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 67  | CH330067 | Nguyễn Lương      | Bằng | CH0069    | Nam      | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |

|     |          |                   |       |        |     |                                 |                                       |
|-----|----------|-------------------|-------|--------|-----|---------------------------------|---------------------------------------|
| 68  | CH330068 | Lê Phương         | Bắc   | CH0070 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 69  | CH330069 | Lưu Hà Việt       | Bắc   | CH0071 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 70  | CH330070 | Vũ Thanh          | Biên  | CH0072 | Nam | Chính sách kinh tế              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 71  | CH330071 | Lưu Thanh         | Bình  | CH0073 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 72  | CH330072 | Nguyễn Thị Thanh  | Bình  | CH0077 | Nữ  | Quản trị kinh doanh quốc tế     | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 73  | CH330073 | Nguyễn Xuân       | Bình  | CH0075 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 74  | CH330074 | Phạm Hòa          | Bình  | CH0074 | Nữ  | Logistics                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 75  | CH330075 | Vũ Đình           | Bình  | CH0076 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 76  | CH330076 | Lương Thị Ngọc    | Bích  | CH0078 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 77  | CH330077 | Lê Xuân           | Bính  | CH0079 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 78  | CH330078 | Nguyễn Minh       | Chánh | CH0080 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 79  | CH330079 | Hà Thị            | Châm  | CH0081 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 80  | CH330080 | Nguyễn Minh       | Châu  | CH0082 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 81  | CH330081 | Tạ Minh           | Châu  | CH0083 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 82  | CH330082 | Đỗ Huệ            | Chi   | CH0090 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 83  | CH330083 | Lê Thị Linh       | Chi   | CH0091 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 84  | CH330084 | Nguyễn Linh       | Chi   | CH0088 | Nữ  | Logistics                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 85  | CH330085 | Nguyễn Linh       | Chi   | CH0085 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 86  | CH330086 | Nguyễn Quỳnh      | Chi   | CH0084 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 87  | CH330087 | Phạm Linh         | Chi   | CH0089 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 88  | CH330088 | Trần Cẩm          | Chi   | CH0087 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 89  | CH330089 | Trịnh Yến         | Chi   | CH0092 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 90  | CH330090 | Vũ Mai            | Chi   | CH0086 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 91  | CH330091 | Đoàn Kiều         | Chinh | CH0094 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 92  | CH330092 | Nguyễn Thị Huyền  | Chinh | CH0093 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 93  | CH330093 | Nguyễn Đức        | Chung | CH0096 | Nam | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 94  | CH330094 | Nguyễn Bá         | Công  | CH0097 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 95  | CH330095 | Đinh Mạnh         | Cường | CH0098 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 96  | CH330096 | Đỗ Văn            | Cường | CH0101 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 97  | CH330097 | Hoàng Anh         | Cường | CH0104 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 98  | CH330098 | Lê Ngọc           | Cường | CH0099 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 99  | CH330099 | Nguyễn Cao        | Cường | CH0105 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 100 | CH330100 | Nguyễn Đình       | Cường | CH0100 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 101 | CH330101 | Nguyễn Quốc       | Cường | CH0102 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 102 | CH330102 | Nhữ Đặng          | Cường | CH0103 | Nam | Quản trị kinh doanh quốc tế     | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 103 | CH330103 | Nguyễn Ngọc       | Diệp  | CH0106 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 104 | CH330104 | Lê Thị Thủy       | Dinh  | CH0108 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 105 | CH330105 | Hà Thị Thủy       | Dung  | CH0110 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 106 | CH330106 | Hà Thị Thủy       | Dung  | CH0117 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 107 | CH330107 | Lê Thị Thủy       | Dung  | CH0113 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 108 | CH330108 | Nguyễn Thị Phương | Dung  | CH0112 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 109 | CH330109 | Nguyễn Thị Thủy   | Dung  | CH0111 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 110 | CH330110 | Nguyễn Thị Thủy   | Dung  | CH0115 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 111 | CH330111 | Nguyễn Thuý       | Dung  | CH0114 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 112 | CH330112 | Nguyễn Thùy       | Dung  | CH0119 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 113 | CH330113 | Nguyễn Thùy       | Dung  | CH0118 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 114 | CH330114 | Thái Thị          | Dung  | CH0116 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 115 | CH330115 | Hà Văn            | Duy   | CH0120 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 116 | CH330116 | Nguyễn Đức        | Duy   | CH0122 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 117 | CH330117 | Vũ Công           | Duy   | CH0121 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 118 | CH330118 | Đỗ Quang          | Dũng  | CH0125 | Nam | Hệ thống thông tin quản lý      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 119 | CH330119 | Lê                | Dũng  | CH0126 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 120 | CH330120 | Lê Thùy           | Dương | CH0131 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 121 | CH330121 | Lê Tùng           | Dương | CH0133 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 122 | CH330122 | Mai Thị           | Dương | CH0130 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 123 | CH330123 | Nguyễn Quý        | Dương | CH0128 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 124 | CH330124 | Nguyễn Thị Hà     | Dương | CH0136 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 125 | CH330125 | Nguyễn Thị Thủy   | Dương | CH0134 | Nữ  | Quản trị kinh doanh quốc tế     | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 126 | CH330126 | Nguyễn Thùy       | Dương | CH0135 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 127 | CH330127 | Nông Thùy         | Dương | CH0132 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 128 | CH330128 | Trần Thủy         | Dương | CH0129 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 129 | CH330129 | Hà Thị Anh        | Đào   | CH0138 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 130 | CH330130 | Trần Xuân         | Đại   | CH0139 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 131 | CH330131 | Nguyễn Chu        | Đạt   | CH0146 | Nam | Hệ thống thông tin quản lý      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 132 | CH330132 | Nguyễn Quốc       | Đạt   | CH0144 | Nam | Kinh tế học                     | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 133 | CH330133 | Phạm Tắt          | Đạt   | CH0142 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 134 | CH330134 | Trần Đỗ           | Đạt   | CH0147 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 135 | CH330135 | Trần Quốc         | Đạt   | CH0143 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 136 | CH330136 | Trần Tuấn         | Đạt   | CH0145 | Nam | Kinh tế đầu tư                  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 137 | CH330137 | Trịnh Thành       | Đạt   | CH0140 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 138 | CH330138 | Đinh Hải          | Đăng  | CH0149 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |

|     |          |                   |       |        |     |                                 |                                       |
|-----|----------|-------------------|-------|--------|-----|---------------------------------|---------------------------------------|
| 139 | CH330139 | Nguyễn Hải        | Đảng  | CH0148 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 140 | CH330140 | Trần Nguyễn       | Định  | CH0150 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 141 | CH330141 | Vũ Hoàng          | Đồng  | CH0151 | Nam | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 142 | CH330142 | Phạm Văn          | Đồng  | CH0152 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 143 | CH330143 | Trần Văn          | Được  | CH0153 | Nam | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 144 | CH330144 | Bùi Minh          | Đức   | CH0156 | Nam | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 145 | CH330145 | Hoàng Tiến        | Đức   | CH0160 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 146 | CH330146 | Lâm Quang         | Đức   | CH0159 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 147 | CH330147 | Lê Việt           | Đức   | CH0161 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 148 | CH330148 | Nguyễn Minh       | Đức   | CH0157 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 149 | CH330149 | Nguyễn Minh       | Đức   | CH0164 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 150 | CH330150 | Nguyễn Trung      | Đức   | CH0158 | Nam | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 151 | CH330151 | Nguyễn Trung      | Đức   | CH0155 | Nam | Quản trị kinh doanh quốc tế     | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 152 | CH330152 | Tổng Ngọc         | Đức   | CH0163 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 153 | CH330153 | Trần Thọ          | Đức   | CH0154 | Nam | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 154 | CH330154 | Triệu Minh        | Đức   | CH0162 | Nam | Kinh tế học                     | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 155 | CH330155 | Đặng Phùng Văn    | Giang | CH0172 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 156 | CH330156 | Đoàn Thị Trà      | Giang | CH0168 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 157 | CH330157 | Khổng Ngọc        | Giang | CH0171 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 158 | CH330158 | Lê Hoàng          | Giang | CH0173 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 159 | CH330159 | Nguyễn Hương      | Giang | CH0169 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 160 | CH330160 | Nguyễn Thị        | Giang | CH0165 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 161 | CH330161 | Nguyễn Thùy       | Giang | CH0167 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 162 | CH330162 | Trần Thị Thu      | Giang | CH0166 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 163 | CH330163 | Trần Thị Thu      | Giang | CH0170 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 164 | CH330164 | Nguyễn Thành      | Hai   | CH0174 | Nam | Kinh tế quốc tế                 | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 165 | CH330165 | Bùi Thị           | Hà    | CH0187 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 166 | CH330166 | Chu Hồng          | Hà    | CH0183 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 167 | CH330167 | Dương Thị Thu     | Hà    | CH0186 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 168 | CH330168 | Đào Thị Thu       | Hà    | CH0178 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 169 | CH330169 | Đinh Khắc Việt    | Hà    | CH0182 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 170 | CH330170 | Đoàn Phương       | Hà    | CH0190 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 171 | CH330171 | Hoàng Thu         | Hà    | CH0179 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 172 | CH330172 | Hồ Thúy           | Hà    | CH0175 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 173 | CH330173 | Mai Ngọc          | Hà    | CH0191 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 174 | CH330174 | Nguyễn Hoàng      | Hà    | CH0180 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 175 | CH330175 | Nguyễn Thị        | Hà    | CH0184 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 176 | CH330176 | Nguyễn Thị Khánh  | Hà    | CH0189 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 177 | CH330177 | Nguyễn Thị Phương | Hà    | CH0176 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 178 | CH330178 | Phạm Khánh        | Hà    | CH0185 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 179 | CH330179 | Phạm Thị Ngọc     | Hà    | CH0177 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 180 | CH330180 | Trần Mai          | Hà    | CH0188 | Nữ  | Kinh tế và quản lý thương mại   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 181 | CH330181 | Đinh Thị          | Hải   | CH0195 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 182 | CH330182 | Nguyễn Hoàng      | Hải   | CH0192 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 183 | CH330183 | Phạm Hoàng        | Hải   | CH0193 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 184 | CH330184 | Phạm Thị          | Hải   | CH0194 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 185 | CH330185 | Lê Văn            | Hạ    | CH0196 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 186 | CH330186 | Mai Thị Hồng      | Hạnh  | CH0200 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 187 | CH330187 | Mai Trần Nguyễn   | Hạnh  | CH0197 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 188 | CH330188 | Nguyễn Mỹ         | Hạnh  | CH0198 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 189 | CH330189 | Nông Thị Mỹ       | Hạnh  | CH0201 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 190 | CH330190 | Chu Thị Thu       | Hằng  | CH0210 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 191 | CH330191 | Đỗ Thu            | Hằng  | CH0206 | Nữ  | Quản trị kinh doanh quốc tế     | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 192 | CH330192 | Lê Minh           | Hằng  | CH0211 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 193 | CH330193 | Mai Thị Thanh     | Hằng  | CH0209 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 194 | CH330194 | Nguyễn Thanh      | Hằng  | CH0205 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 195 | CH330195 | Nguyễn Thị        | Hằng  | CH0212 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 196 | CH330196 | Nguyễn Thị Thu    | Hằng  | CH0203 | Nữ  | Kinh tế quốc tế                 | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 197 | CH330197 | Phạm Thị Minh     | Hằng  | CH0204 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 198 | CH330198 | Trịnh Thanh       | Hằng  | CH0202 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 199 | CH330199 | Nguyễn Trần Bảo   | Hân   | CH0214 | Nữ  | Logistics                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 200 | CH330200 | Trần Ngọc         | Hân   | CH0213 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 201 | CH330201 | Bùi Thị Thu       | Hiền  | CH0215 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 202 | CH330202 | Đào Lương Thuý    | Hiền  | CH0220 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 203 | CH330203 | Đinh Thị Thảo     | Hiền  | CH0217 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 204 | CH330204 | Lại Thanh         | Hiền  | CH0216 | Nữ  | Kinh tế phát triển              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 205 | CH330205 | Phạm Thị          | Hiền  | CH0218 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 206 | CH330206 | Phạm Thị Thục     | Hiền  | CH0219 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 207 | CH330207 | Thân Thị Ngọc     | Hiền  | CH0221 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 208 | CH330208 | Bùi Xuân          | Hiếu  | CH0226 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 209 | CH330209 | Dương Minh        | Hiếu  | CH0222 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |

|     |          |                    |       |        |     |                                 |                                       |
|-----|----------|--------------------|-------|--------|-----|---------------------------------|---------------------------------------|
| 210 | CH330210 | Đào Trung          | Hiếu  | CH0224 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 211 | CH330211 | Lê Hoàng Minh      | Hiếu  | CH0229 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 212 | CH330212 | Lê Quang           | Hiếu  | CH0223 | Nam | Kinh tế đầu tư                  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 213 | CH330213 | Nguyễn Minh        | Hiếu  | CH0225 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 214 | CH330214 | Nguyễn Minh        | Hiếu  | CH0228 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 215 | CH330215 | Nguyễn Trung       | Hiếu  | CH0227 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 216 | CH330216 | Nguyễn Thị Hoàng   | Hiệp  | CH0230 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 217 | CH330217 | Đỗ Huy             | Hiệu  | CH0231 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 218 | CH330218 | Nguyễn Trung       | Hiệu  | CH0232 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 219 | CH330219 | Nguyễn Nguyệt      | Hoa   | CH0234 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 220 | CH330220 | Nguyễn Thị         | Hoa   | CH0235 | Nữ  | Logistics                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 221 | CH330221 | Trần Thanh         | Hoa   | CH0233 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 222 | CH330222 | Phạm Thị           | Hoan  | CH0236 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 223 | CH330223 | Phùng Thu          | Hoà   | CH0237 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 224 | CH330224 | Phạm Thị Thu       | Hoài  | CH0238 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 225 | CH330225 | Trần Thị           | Hoài  | CH0239 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 226 | CH330226 | Lù Tiến            | Hoàn  | CH0240 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 227 | CH330227 | Lê Vũ Minh         | Hoàng | CH0242 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 228 | CH330228 | Nguyễn Tiến        | Hoàng | CH0247 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 229 | CH330229 | Phạm Viết          | Hoàng | CH0246 | Nam | Kinh tế và quản lý địa chính    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 230 | CH330230 | Quế Phú            | Hoàng | CH0243 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 231 | CH330231 | Trương Việt        | Hoàng | CH0245 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 232 | CH330232 | Từ Minh            | Hoàng | CH0244 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 233 | CH330233 | Vũ Việt            | Hoàng | CH0241 | Nam | Kinh tế đầu tư                  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 234 | CH330234 | Đặng Thu           | Hòa   | CH0248 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 235 | CH330235 | Lê Thị Thu         | Hòa   | CH0249 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 236 | CH330236 | Nguyễn Thanh       | Hòa   | CH0250 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 237 | CH330237 | Chu Nhung          | Hồng  | CH0251 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 238 | CH330238 | Lò Thị Minh        | Hồng  | CH0253 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 239 | CH330239 | Trần Thị           | Hồng  | CH0252 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 240 | CH330240 | Đỗ Thị             | Huế   | CH0255 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 241 | CH330241 | Nguyễn Thị         | Huế   | CH0256 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 242 | CH330242 | Trần Thị           | Huế   | CH0257 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 243 | CH330243 | Trần Thị Kim       | Huế   | CH0254 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 244 | CH330244 | Cao Thị Minh       | Huệ   | CH0258 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 245 | CH330245 | Nguyễn Như         | Huệ   | CH0259 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 246 | CH330246 | Nguyễn Đức         | Huy   | CH0262 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 247 | CH330247 | Nguyễn Thế         | Huy   | CH0263 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 248 | CH330248 | Phạm Quang         | Huy   | CH0260 | Nam | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 249 | CH330249 | Trần Quang         | Huy   | CH0261 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 250 | CH330250 | Triệu Đức          | Huy   | CH0265 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 251 | CH330251 | Hoàng Ngọc         | Huyền | CH0270 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 252 | CH330252 | Lưu Khánh          | Huyền | CH0273 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 253 | CH330253 | Mai Thu            | Huyền | CH0275 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 254 | CH330254 | Mã Thu             | Huyền | CH0267 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 255 | CH330255 | Nguyễn Khánh       | Huyền | CH0269 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 256 | CH330256 | Nguyễn Khánh       | Huyền | CH0277 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 257 | CH330257 | Nguyễn Thanh       | Huyền | CH0279 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 258 | CH330258 | Nguyễn Thị         | Huyền | CH0278 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 259 | CH330259 | Nguyễn Thị Hải     | Huyền | CH0280 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 260 | CH330260 | Nguyễn Thị Khánh   | Huyền | CH0284 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 261 | CH330261 | Nguyễn Thị Khánh   | Huyền | CH0271 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 262 | CH330262 | Phan Thị Thanh     | Huyền | CH0283 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 263 | CH330263 | Trần Thị           | Huyền | CH0281 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 264 | CH330264 | Trần Thị Hồng Ngọc | Huyền | CH0266 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 265 | CH330265 | Trịnh Khánh        | Huyền | CH0282 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 266 | CH330266 | Trịnh Thu          | Huyền | CH0268 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 267 | CH330267 | Trương Thị         | Huyền | CH0276 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 268 | CH330268 | Vũ Thị             | Huyền | CH0272 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 269 | CH330269 | Đỗ Văn             | Hùng  | CH0285 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 270 | CH330270 | Nguyễn Thanh       | Hùng  | CH0286 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 271 | CH330271 | Phạm Lê            | Hùng  | CH0287 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 272 | CH330272 | Kiều Thế           | Hưng  | CH0289 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 273 | CH330273 | Phạm Quang         | Hưng  | CH0290 | Nam | Kinh tế và quản lý môi trường   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 274 | CH330274 | Lê Thanh           | Hương | CH0299 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 275 | CH330275 | Lê Thùy            | Hương | CH0292 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 276 | CH330276 | Lương Thị Thanh    | Hương | CH0303 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 277 | CH330277 | Nguyễn Mai         | Hương | CH0291 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 278 | CH330278 | Nguyễn Thị         | Hương | CH0300 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 279 | CH330279 | Nguyễn Thu         | Hương | CH0296 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 280 | CH330280 | Nguyễn Thu         | Hương | CH0301 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |

|     |          |                    |        |        |     |                                  |                                       |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-----|----------------------------------|---------------------------------------|
| 281 | CH330281 | Tạ Thanh           | Hương  | CH0293 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 282 | CH330282 | Trần Lan           | Hương  | CH0302 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 283 | CH330283 | Trần Thị Thanh     | Hương  | CH0295 | Nữ  | Kinh tế phát triển               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 284 | CH330284 | Trần Vũ Thiên      | Hương  | CH0294 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 285 | CH330285 | Vũ Ngọc            | Hương  | CH0297 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 286 | CH330286 | Đào Thị            | Hương  | CH0304 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 287 | CH330287 | Nguyễn Thị         | Hương  | CH0305 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 288 | CH330288 | Phạm Mai           | Khanh  | CH0306 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 289 | CH330289 | Đỗ Ngọc            | Khánh  | CH0307 | Nam | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 290 | CH330290 | Phạm Đăng          | Khoa   | CH0309 | Nam | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 291 | CH330291 | Nguyễn Như Nhật    | Khôi   | CH0310 | Nam | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 292 | CH330292 | Hoàng Minh         | Khuê   | CH0311 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 293 | CH330293 | Vũ Thị             | Khuyên | CH0312 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 294 | CH330294 | Phùng Văn          | Kiên   | CH0313 | Nam | Hệ thống thông tin quản lý       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 295 | CH330295 | Lê Thị             | Lan    | CH0314 | Nữ  | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 296 | CH330296 | Nguyễn Hà          | Lan    | CH0316 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 297 | CH330297 | Nguyễn Thị         | Lan    | CH0315 | Nữ  | Kinh tế quốc tế                  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 298 | CH330298 | Trần Thị Tuyết     | Lan    | CH0318 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 299 | CH330299 | Bùi Thị            | Lâm    | CH0320 | Nữ  | Kinh tế lao động                 | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 300 | CH330300 | Đỗ Lê Vương        | Lâm    | CH0319 | Nam | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 301 | CH330301 | Nguyễn Tùng        | Lâm    | CH0321 | Nam | Quản trị kinh doanh bất động sản | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 302 | CH330302 | Nguyễn Tùng        | Lâm    | CH0322 | Nam | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 303 | CH330303 | Hoàng Thị Phương   | Lê     | CH0323 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 304 | CH330304 | Trịnh Tuyết        | Lê     | CH0324 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 305 | CH330305 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Liên   | CH0325 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 306 | CH330306 | Vũ Thị             | Liên   | CH0326 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 307 | CH330307 | Bùi Hà Khánh       | Linh   | CH0346 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 308 | CH330308 | Bùi Nguyễn Khánh   | Linh   | CH0344 | Nữ  | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 309 | CH330309 | Bùi Nhật           | Linh   | CH0356 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 310 | CH330310 | Bùi Vũ Mỹ          | Linh   | CH0357 | Nữ  | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 311 | CH330311 | Dương Thùy         | Linh   | CH0360 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 312 | CH330312 | Đàm Nguyễn Khánh   | Linh   | CH0371 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 313 | CH330313 | Đào Thị Khánh      | Linh   | CH0350 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 314 | CH330314 | Đặng Thảo          | Linh   | CH0377 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 315 | CH330315 | Đinh Huyền         | Linh   | CH0339 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 316 | CH330316 | Đinh Thùy          | Linh   | CH0345 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 317 | CH330317 | Đỗ Quang           | Linh   | CH0361 | Nam | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 318 | CH330318 | Hoàng Khánh        | Linh   | CH0362 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 319 | CH330319 | Lê Thị Diệp        | Linh   | CH0342 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 320 | CH330320 | Lê Thị Phương      | Linh   | CH0358 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 321 | CH330321 | Lê Thị Phương      | Linh   | CH0355 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 322 | CH330322 | Lưu Phương         | Linh   | CH0373 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 323 | CH330323 | Nguyễn Cẩm         | Linh   | CH0340 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 324 | CH330324 | Nguyễn Diệu        | Linh   | CH0349 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 325 | CH330325 | Nguyễn Diệu        | Linh   | CH0338 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 326 | CH330326 | Nguyễn Đăng Thuý   | Linh   | CH0329 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 327 | CH330327 | Nguyễn Hà          | Linh   | CH0331 | Nam | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 328 | CH330328 | Nguyễn Hằng Khánh  | Linh   | CH0363 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 329 | CH330329 | Nguyễn Hoài        | Linh   | CH0337 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 330 | CH330330 | Nguyễn Khánh       | Linh   | CH0359 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 331 | CH330331 | Nguyễn Ngọc        | Linh   | CH0376 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 332 | CH330332 | Nguyễn Phương      | Linh   | CH0328 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 333 | CH330333 | Nguyễn Thị Diệu    | Linh   | CH0351 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 334 | CH330334 | Nguyễn Thị Thùy    | Linh   | CH0365 | Nữ  | Kinh tế đầu tư                   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 335 | CH330335 | Nguyễn Thị Thùy    | Linh   | CH0334 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 336 | CH330336 | Nguyễn Thị Trang   | Linh   | CH0370 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 337 | CH330337 | Nguyễn Trần Khánh  | Linh   | CH0330 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 338 | CH330338 | Nguyễn Trần Mỹ     | Linh   | CH0374 | Nữ  | Luật kinh tế                     | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 339 | CH330339 | Nguyễn Văn         | Linh   | CH0375 | Nam | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 340 | CH330340 | Phan Lê            | Linh   | CH0341 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 341 | CH330341 | Phạm Bùi Khánh     | Linh   | CH0368 | Nữ  | Kinh tế quốc tế                  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 342 | CH330342 | Phạm Diệu          | Linh   | CH0367 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 343 | CH330343 | Phạm Nguyễn Phương | Linh   | CH0372 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 344 | CH330344 | Phạm Thị Khánh     | Linh   | CH0333 | Nữ  | Quản lý công                     | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 345 | CH330345 | Phạm Thị Thùy      | Linh   | CH0332 | Nữ  | Logistics                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 346 | CH330346 | Phí Khánh          | Linh   | CH0347 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 347 | CH330347 | Trần Diệu          | Linh   | CH0335 | Nữ  | Quản trị nhân lực                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 348 | CH330348 | Trần Khánh         | Linh   | CH0366 | Nữ  | Quản trị kinh doanh              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 349 | CH330349 | Trần Khánh         | Linh   | CH0369 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 350 | CH330350 | Trần Mai           | Linh   | CH0354 | Nữ  | Marketing                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 351 | CH330351 | Trần Thị Khánh     | Linh   | CH0336 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |

|     |          |                  |       |        |     |                                 |                                       |
|-----|----------|------------------|-------|--------|-----|---------------------------------|---------------------------------------|
| 352 | CH330352 | Trương Mỹ Diệu   | Linh  | CH0348 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 353 | CH330353 | Vũ Diệu          | Linh  | CH0364 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 354 | CH330354 | Vũ Hoàng         | Linh  | CH0352 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 355 | CH330355 | Vũ Thị Ánh       | Linh  | CH0327 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 356 | CH330356 | Vũ Thị Diệu      | Linh  | CH0353 | Nữ  | Kế hoạch phát triển             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 357 | CH330357 | Hoàng Thủy       | Loan  | CH0378 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 358 | CH330358 | Bùi Tấn          | Long  | CH0379 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 359 | CH330359 | Dương Thành      | Long  | CH0384 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 360 | CH330360 | Đỗ Đức           | Long  | CH0380 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 361 | CH330361 | Ngô Hải          | Long  | CH0383 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 362 | CH330362 | Nguyễn Hải       | Long  | CH0382 | Nam | Kế hoạch phát triển             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 363 | CH330363 | Nguyễn Tấn       | Long  | CH0388 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 364 | CH330364 | Nguyễn Tấn Bảo   | Long  | CH0386 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 365 | CH330365 | Trần Hải         | Long  | CH0387 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 366 | CH330366 | Trần Hoàng       | Long  | CH0389 | Nam | Logistics                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 367 | CH330367 | Trần Quang       | Long  | CH0381 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 368 | CH330368 | Vũ Hải           | Long  | CH0385 | Nam | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 369 | CH330369 | Vũ Thanh         | Long  | CH0390 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 370 | CH330370 | Dương Thị        | Luyến | CH0393 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 371 | CH330371 | Nguyễn Thị Hồng  | Luyến | CH0392 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 372 | CH330372 | Dương Thị        | Lụa   | CH0394 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 373 | CH330373 | Nguyễn Tiến      | Lực   | CH0395 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 374 | CH330374 | Đặng Khánh       | Ly    | CH0399 | Nữ  | Logistics                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 375 | CH330375 | Nguyễn Hương     | Ly    | CH0398 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 376 | CH330376 | Nguyễn Ngọc Thảo | Ly    | CH0400 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 377 | CH330377 | Tạ Khánh         | Ly    | CH0401 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 378 | CH330378 | Trần YẾN         | Ly    | CH0396 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 379 | CH330379 | Vũ Hương         | Ly    | CH0397 | Nữ  | Logistics                       | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 380 | CH330380 | Đào Phú Diệu     | Mai   | CH0405 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 381 | CH330381 | Nguyễn Quỳnh     | Mai   | CH0402 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 382 | CH330382 | Nguyễn Thị Ngọc  | Mai   | CH0408 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 383 | CH330383 | Nguyễn Thị Thanh | Mai   | CH0406 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 384 | CH330384 | Nguyễn Tuyết     | Mai   | CH0404 | Nữ  | Kinh tế quốc tế                 | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 385 | CH330385 | Phạm Quỳnh       | Mai   | CH0409 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 386 | CH330386 | Trần Thanh       | Mai   | CH0410 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 387 | CH330387 | Trần Thị         | Mai   | CH0403 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 388 | CH330388 | Trịnh Thanh      | Mai   | CH0407 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 389 | CH330389 | Bùi Đức          | Mạnh  | CH0412 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 390 | CH330390 | Lê Khắc          | Mạnh  | CH0413 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 391 | CH330391 | Trần Đức         | Mạnh  | CH0414 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 392 | CH330392 | Trịnh Phan       | Mạnh  | CH0411 | Nam | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 393 | CH330393 | Vũ Thị           | Mây   | CH0415 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 394 | CH330394 | Bùi Đình         | Minh  | CH0431 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 395 | CH330395 | Ngô Thị          | Minh  | CH0430 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 396 | CH330396 | Nguyễn Nguyệt    | Minh  | CH0420 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 397 | CH330397 | Nguyễn Nhật      | Minh  | CH0429 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 398 | CH330398 | Nguyễn Trung     | Minh  | CH0427 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 399 | CH330399 | Nguyễn Tuấn      | Minh  | CH0418 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 400 | CH330400 | Phạm Công        | Minh  | CH0425 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 401 | CH330401 | Phạm Nhật        | Minh  | CH0419 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 402 | CH330402 | Trần Anh         | Minh  | CH0428 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 403 | CH330403 | Trần Đức         | Minh  | CH0423 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 404 | CH330404 | Trần Hồng        | Minh  | CH0426 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 405 | CH330405 | Trần Lê          | Minh  | CH0417 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 406 | CH330406 | Trần Thị Anh     | Minh  | CH0422 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 407 | CH330407 | Vũ Thị Ánh       | Minh  | CH0424 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 408 | CH330408 | Vũ Thị Thu       | Minh  | CH0416 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 409 | CH330409 | Cao Ngọc Khánh   | My    | CH0436 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 410 | CH330410 | Chu Hồng Trà     | My    | CH0442 | Nữ  | Marketing                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 411 | CH330411 | Lê Trà           | My    | CH0433 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 412 | CH330412 | Nguyễn Hà        | My    | CH0439 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 413 | CH330413 | Nguyễn Hà        | My    | CH0437 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 414 | CH330414 | Nguyễn Thảo      | My    | CH0441 | Nữ  | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 415 | CH330415 | Phạm Hà          | My    | CH0435 | Nữ  | Quản lý công                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 416 | CH330416 | Phạm Trà         | My    | CH0434 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 417 | CH330417 | Quách Hà         | My    | CH0443 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 418 | CH330418 | Trần Thị Trà     | My    | CH0438 | Nữ  | Quản trị nhân lực               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 419 | CH330419 | Đỗ Thanh         | Nam   | CH0444 | Nam | Tài chính - Ngân hàng           | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 420 | CH330420 | Trần Huy         | Nam   | CH0448 | Nam | Quản trị kinh doanh             | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 421 | CH330421 | Trần Sỹ Thành    | Nam   | CH0446 | Nam | Quản trị kinh doanh (Viện)      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 422 | CH330422 | Trần Thị         | Nam   | CH0447 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |

|     |          |                 |        |        |     |                                          |                                       |
|-----|----------|-----------------|--------|--------|-----|------------------------------------------|---------------------------------------|
| 423 | CH330423 | Đỗ Thị          | Nga    | CH0450 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 424 | CH330424 | Hoàng Thị       | Nga    | CH0451 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 425 | CH330425 | Nguyễn Thị Hằng | Nga    | CH0452 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 426 | CH330426 | Nguyễn Thị Thúy | Nga    | CH0449 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 427 | CH330427 | Bùi Thị Thanh   | Ngân   | CH0453 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 428 | CH330428 | Cao Thị Kim     | Ngân   | CH0456 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 429 | CH330429 | Dương Thu       | Ngân   | CH0454 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 430 | CH330430 | Đỗ Thị Kim      | Ngân   | CH0455 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 431 | CH330431 | Bùi Chính       | Nghĩa  | CH0463 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 432 | CH330432 | Ngô Duy         | Nghĩa  | CH0459 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 433 | CH330433 | Ngô Sĩ          | Nghĩa  | CH0458 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 434 | CH330434 | Nguyễn Hữu      | Nghĩa  | CH0462 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 435 | CH330435 | Nguyễn Trọng    | Nghĩa  | CH0461 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 436 | CH330436 | Nguyễn Tuấn     | Nghĩa  | CH0464 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 437 | CH330437 | Vũ Trọng        | Nghĩa  | CH0460 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 438 | CH330438 | Đỗ Thị Thanh    | Ngoan  | CH0465 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 439 | CH330439 | Đặng Thị Minh   | Ngọc   | CH0472 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 440 | CH330440 | Hoàng Bảo       | Ngọc   | CH0466 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 441 | CH330441 | Lưu Thái        | Ngọc   | CH0474 | Nam | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 442 | CH330442 | Nguyễn Thị      | Ngọc   | CH0470 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 443 | CH330443 | Nguyễn Thị Minh | Ngọc   | CH0467 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 444 | CH330444 | Phạm Bảo        | Ngọc   | CH0469 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 445 | CH330445 | Phạm Hoàng Bích | Ngọc   | CH0471 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 446 | CH330446 | Phạm Thị Bích   | Ngọc   | CH0475 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 447 | CH330447 | Trương Thị      | Ngọc   | CH0473 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 448 | CH330448 | Vũ Thị Minh     | Ngọc   | CH0468 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 449 | CH330449 | Đồng Hải        | Nguyễn | CH0479 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 450 | CH330450 | Lê Đức          | Nguyễn | CH0478 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 451 | CH330451 | Vũ Hạnh         | Nguyễn | CH0476 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 452 | CH330452 | Vũ Hạnh         | Nguyễn | CH0477 | Nữ  | Kinh tế đầu tư                           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 453 | CH330453 | Phan Minh       | Nguyễn | CH0480 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 454 | CH330454 | Ngô Thị         | Nhân   | CH0482 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 455 | CH330455 | Trần Thị        | Nhân   | CH0481 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 456 | CH330456 | Nguyễn Thành    | Nhân   | CH0483 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 457 | CH330457 | Nguyễn Thông    | Nhất   | CH0484 | Nam | Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 458 | CH330458 | Nguyễn Thị Minh | Nhật   | CH0485 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 459 | CH330459 | Nguyễn Đăng Vân | Nhi    | CH0488 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 460 | CH330460 | Nguyễn Lan      | Nhi    | CH0487 | Nữ  | Logistics                                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 461 | CH330461 | Nguyễn Lan      | Nhi    | CH0486 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 462 | CH330462 | Cao Phương      | Nhung  | CH0493 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 463 | CH330463 | Đinh Thị Hồng   | Nhung  | CH0494 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 464 | CH330464 | Nguyễn Hồng     | Nhung  | CH0491 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 465 | CH330465 | Phùng Trang     | Nhung  | CH0492 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 466 | CH330466 | Trần Hồng       | Nhung  | CH0489 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 467 | CH330467 | Lâm Tâm         | Như    | CH0495 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 468 | CH330468 | Trần Phương     | Như    | CH0497 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 469 | CH330469 | Vũ Thị Quỳnh    | Như    | CH0496 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 470 | CH330470 | Bùi Thị         | Oanh   | CH0501 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 471 | CH330471 | Phạm Phương     | Oanh   | CH0499 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 472 | CH330472 | Trần Thị Lâm    | Oanh   | CH0498 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 473 | CH330473 | Đào Thanh       | Phong  | CH0505 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 474 | CH330474 | Nguyễn Lê       | Phong  | CH0504 | Nam | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 475 | CH330475 | Trương Tuấn     | Phong  | CH0503 | Nam | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 476 | CH330476 | Lê Xuân         | Phú    | CH0506 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 477 | CH330477 | Nguyễn Quốc     | Phú    | CH0507 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 478 | CH330478 | Trần Ngọc       | Phúc   | CH0508 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 479 | CH330479 | Dương Thảo      | Phương | CH0511 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 480 | CH330480 | Dương Thị       | Phương | CH0510 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 481 | CH330481 | Đào Mai         | Phương | CH0516 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 482 | CH330482 | Đặng Anh        | Phương | CH0513 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 483 | CH330483 | Đinh Hà         | Phương | CH0521 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 484 | CH330484 | Đỗ Phương       | Phương | CH0522 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 485 | CH330485 | Hà Thị Minh     | Phương | CH0517 | Nữ  | Kinh tế phát triển                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 486 | CH330486 | Hoàng Thanh     | Phương | CH0527 | Nam | Quản trị kinh doanh (Viện)               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 487 | CH330487 | Hoàng Thu       | Phương | CH0529 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 488 | CH330488 | Nguyễn Cao      | Phương | CH0523 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 489 | CH330489 | Nguyễn Hà       | Phương | CH0519 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 490 | CH330490 | Nguyễn Lan      | Phương | CH0518 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 491 | CH330491 | Nguyễn Lan      | Phương | CH0526 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 492 | CH330492 | Nguyễn Linh     | Phương | CH0520 | Nữ  | Quản trị kinh doanh quốc tế              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 493 | CH330493 | Nguyễn Mai      | Phương | CH0509 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |

|     |          |                   |        |        |     |                                |                                       |
|-----|----------|-------------------|--------|--------|-----|--------------------------------|---------------------------------------|
| 494 | CH330494 | Nguyễn Thị Liên   | Phương | CH0528 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 495 | CH330495 | Nguyễn Thị Thu    | Phương | CH0512 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 496 | CH330496 | Nguyễn Thu        | Phương | CH0515 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 497 | CH330497 | Phan Thị Khánh    | Phương | CH0530 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 498 | CH330498 | Phạm Tuyết        | Phương | CH0525 | Nữ  | Kinh tế quốc tế                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 499 | CH330499 | Trần Thu          | Phương | CH0524 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 500 | CH330500 | Trịnh Thị         | Phương | CH0514 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 501 | CH330501 | Nguyễn Thị Bích   | Phương | CH0531 | Nữ  | Marketing                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 502 | CH330502 | Lương Minh        | Quang  | CH0533 | Nam | Luật kinh tế                   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 503 | CH330503 | Nguyễn Đức        | Quang  | CH0537 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 504 | CH330504 | Nguyễn Hồng       | Quang  | CH0535 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 505 | CH330505 | Nguyễn Minh       | Quang  | CH0534 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 506 | CH330506 | Nguyễn Văn        | Quang  | CH0532 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 507 | CH330507 | Hoàng Trung       | Quân   | CH0539 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 508 | CH330508 | Lê Tiến           | Quân   | CH0542 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 509 | CH330509 | Nguyễn Trung      | Quân   | CH0540 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 510 | CH330510 | Nguyễn Việt       | Quân   | CH0538 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 511 | CH330511 | Đồng Dương        | Quốc   | CH0543 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 512 | CH330512 | Bùi Như           | Quỳnh  | CH0549 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 513 | CH330513 | Đàm Như           | Quỳnh  | CH0547 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)     | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 514 | CH330514 | Đặng Việt         | Quỳnh  | CH0545 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 515 | CH330515 | Lê Thị Hạnh       | Quỳnh  | CH0554 | Nữ  | Kinh tế quốc tế                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 516 | CH330516 | Nguyễn Hương      | Quỳnh  | CH0555 | Nữ  | Marketing                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 517 | CH330517 | Nguyễn Thị Hương  | Quỳnh  | CH0548 | Nữ  | Kinh tế đầu tư                 | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 518 | CH330518 | Nguyễn Thị Như    | Quỳnh  | CH0551 | Nữ  | Kinh tế và quản lý môi trường  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 519 | CH330519 | Nguyễn Thúy       | Quỳnh  | CH0553 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 520 | CH330520 | Phạm Ngọc         | Quỳnh  | CH0546 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 521 | CH330521 | Sùng Anh          | Quỳnh  | CH0552 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 522 | CH330522 | Trương Thị Thu    | Quỳnh  | CH0544 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 523 | CH330523 | Vũ Diệu           | Quỳnh  | CH0550 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 524 | CH330524 | Nguyễn Phúc       | Sinh   | CH0558 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách  | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 525 | CH330525 | Tăng Thị          | Sinh   | CH0557 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 526 | CH330526 | Lê Anh            | Son    | CH0559 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 527 | CH330527 | Lê Thanh          | Son    | CH0564 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 528 | CH330528 | Nguyễn Tùng       | Son    | CH0560 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 529 | CH330529 | Phạm Thanh        | Son    | CH0563 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 530 | CH330530 | Tạ Văn            | Son    | CH0562 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 531 | CH330531 | Trần Thái         | Son    | CH0561 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 532 | CH330532 | Nguyễn Thị Đăng   | Tâm    | CH0565 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 533 | CH330533 | Nguyễn Thị Thanh  | Tâm    | CH0566 | Nữ  | Thống kê kinh tế               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 534 | CH330534 | Lê Minh           | Tân    | CH0568 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 535 | CH330535 | Trần Đình         | Tân    | CH0567 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 536 | CH330536 | Nguyễn Thị        | Thanh  | CH0571 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 537 | CH330537 | Nguyễn Thị Phương | Thanh  | CH0572 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 538 | CH330538 | Phạm Thị Phương   | Thanh  | CH0570 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 539 | CH330539 | Vũ Thị Hoài       | Thanh  | CH0569 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 540 | CH330540 | Hoàng Trung       | Thành  | CH0573 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 541 | CH330541 | Hoàng Văn         | Thành  | CH0576 | Nam | Luật kinh tế                   | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 542 | CH330542 | Lê Công           | Thành  | CH0580 | Nam | Kinh tế quốc tế                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 543 | CH330543 | Lê Tất            | Thành  | CH0578 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 544 | CH330544 | Lê Trung          | Thành  | CH0574 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 545 | CH330545 | Nguyễn            | Thành  | CH0577 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 546 | CH330546 | Nguyễn Tuấn       | Thành  | CH0579 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 547 | CH330547 | Phạm Trường       | Thành  | CH0575 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 548 | CH330548 | Cao Thị Thu       | Thảo   | CH0588 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 549 | CH330549 | Đỗ Phương         | Thảo   | CH0592 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 550 | CH330550 | Lê Thị Thu        | Thảo   | CH0591 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 551 | CH330551 | Lê Thu            | Thảo   | CH0585 | Nữ  | Quản trị nhân lực              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 552 | CH330552 | Lê Thu            | Thảo   | CH0587 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 553 | CH330553 | Ngô Ngọc          | Thảo   | CH0582 | Nữ  | Logistics                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 554 | CH330554 | Nguyễn Hương      | Thảo   | CH0586 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 555 | CH330555 | Nguyễn Phương     | Thảo   | CH0581 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 556 | CH330556 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | CH0583 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 557 | CH330557 | Phạm Phương       | Thảo   | CH0590 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 558 | CH330558 | Phạm Phương       | Thảo   | CH0589 | Nữ  | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 559 | CH330559 | Trương Thị Phương | Thảo   | CH0584 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 560 | CH330560 | Nguyễn Nam        | Thái   | CH0593 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách  | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 561 | CH330561 | Nguyễn Minh       | Thăng  | CH0594 | Nam | Quản trị kinh doanh            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 562 | CH330562 | Nguyễn Thị        | Thắm   | CH0595 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 563 | CH330563 | Bùi Đại           | Thăng  | CH0596 | Nam | Tài chính - Ngân hàng          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 564 | CH330564 | Nguyễn Đức        | Thăng  | CH0597 | Nam | Quản trị kinh doanh quốc tế    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |

|     |          |                    |       |        |     |                                          |                                       |
|-----|----------|--------------------|-------|--------|-----|------------------------------------------|---------------------------------------|
| 565 | CH330565 | Lương Thị          | Thêu  | CH0598 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 566 | CH330566 | Dương Văn          | Thế   | CH0729 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 567 | CH330567 | Nguyễn Văn         | Thị   | CH0599 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 568 | CH330568 | Nguyễn Ngọc        | Thiện | CH0600 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 569 | CH330569 | Dương Đăng         | Thiệu | CH0603 | Nam | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 570 | CH330570 | Lê Thị             | Thu   | CH0605 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 571 | CH330571 | Phạm Thị           | Thu   | CH0606 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 572 | CH330572 | Trần Thị           | Thu   | CH0604 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 573 | CH330573 | Đỗ Đức             | Thuận | CH0607 | Nam | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 574 | CH330574 | Nguyễn Thị Linh    | Thuận | CH0608 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 575 | CH330575 | Nguyễn Thị Thanh   | Thủy  | CH0610 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 576 | CH330576 | Nguyễn Thị Thanh   | Thủy  | CH0612 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 577 | CH330577 | Lê Thị             | Thủy  | CH0616 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 578 | CH330578 | Nguyễn Thị         | Thủy  | CH0617 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 579 | CH330579 | Phạm Thị           | Thủy  | CH0613 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 580 | CH330580 | Vũ Thị             | Thúy  | CH0614 | Nữ  | Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 581 | CH330581 | Huỳnh Anh          | Thư   | CH0620 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 582 | CH330582 | Ngô Quỳnh Anh      | Thư   | CH0618 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 583 | CH330583 | Nguyễn Thị Anh     | Thư   | CH0619 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 584 | CH330584 | Vũ Thị             | Thư   | CH0621 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 585 | CH330585 | Phạm Thị           | Tinh  | CH0622 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 586 | CH330586 | Bùi Hà             | Trang | CH0646 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 587 | CH330587 | Bùi Huyền          | Trang | CH0626 | Nữ  | Kinh tế học                              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 588 | CH330588 | Bùi Thị Thu        | Trang | CH0642 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 589 | CH330589 | Dương Thị          | Trang | CH0649 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 590 | CH330590 | Đào Thủy           | Trang | CH0648 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 591 | CH330591 | Đặng Quỳnh         | Trang | CH0624 | Nữ  | Hệ thống thông tin quản lý               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 592 | CH330592 | Đoàn Thị Thu       | Trang | CH0630 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)               | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 593 | CH330593 | Đỗ Huyền           | Trang | CH0638 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 594 | CH330594 | Hà Thu             | Trang | CH0629 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 595 | CH330595 | Hoàng Minh         | Trang | CH0631 | Nữ  | Kinh tế quốc tế                          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 596 | CH330596 | Hoàng Quỳnh        | Trang | CH0640 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 597 | CH330597 | Hoàng Thị          | Trang | CH0634 | Nữ  | Quản trị kinh doanh quốc tế              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 598 | CH330598 | Lê Hạnh            | Trang | CH0636 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 599 | CH330599 | Lê Thị Quỳnh       | Trang | CH0633 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 600 | CH330600 | Nguyễn Hà          | Trang | CH0643 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 601 | CH330601 | Nguyễn Hoàng Quỳnh | Trang | CH0653 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 602 | CH330602 | Nguyễn Huyền       | Trang | CH0627 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 603 | CH330603 | Nguyễn Minh        | Trang | CH0652 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 604 | CH330604 | Nguyễn Nữ Hà       | Trang | CH0632 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 605 | CH330605 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang | CH0623 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 606 | CH330606 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang | CH0625 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 607 | CH330607 | Nguyễn Thị Kiều    | Trang | CH0650 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 608 | CH330608 | Nguyễn Thị Thu     | Trang | CH0645 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 609 | CH330609 | Nguyễn Thùy        | Trang | CH0647 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 610 | CH330610 | Phạm Thị           | Trang | CH0635 | Nữ  | Kinh tế và quản lý du lịch               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 611 | CH330611 | Phạm Thị           | Trang | CH0654 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 612 | CH330612 | Phạm Thùy          | Trang | CH0639 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 613 | CH330613 | Tạ Thị Hương       | Trang | CH0641 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 614 | CH330614 | Trần Thủy          | Trang | CH0651 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 615 | CH330615 | Trịnh Mai          | Trang | CH0628 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 616 | CH330616 | Trương Thị Thu     | Trang | CH0655 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 617 | CH330617 | Võ Thị Huyền       | Trang | CH0657 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 618 | CH330618 | Phan Thị Thanh     | Trà   | CH0658 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 619 | CH330619 | Ngô Ngọc           | Trâm  | CH0660 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 620 | CH330620 | Nguyễn Hà Phương   | Trâm  | CH0659 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 621 | CH330621 | Nguyễn Việt        | Trình | CH0661 | Nữ  | Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 622 | CH330622 | Đỗ Thành           | Trung | CH0666 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 623 | CH330623 | Nguyễn Bá          | Trung | CH0662 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 624 | CH330624 | Nguyễn Xuân        | Trung | CH0665 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 625 | CH330625 | Vũ Thành           | Trung | CH0663 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 626 | CH330626 | Phùng Sỹ           | Tuân  | CH0667 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 627 | CH330627 | Hoàng Anh          | Tuân  | CH0670 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 628 | CH330628 | Hồ Anh             | Tuân  | CH0668 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 629 | CH330629 | Nguyễn Quốc        | Tuấn  | CH0669 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 630 | CH330630 | Phạm Thị Ánh       | Tuyết | CH0673 | Nữ  | Kinh tế phát triển                       | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 631 | CH330631 | Vũ Thị             | Tuyết | CH0672 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 632 | CH330632 | Bùi Thanh          | Tùng  | CH0677 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 633 | CH330633 | Châu Xuân          | Tùng  | CH0678 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 634 | CH330634 | Đặng Khánh         | Tùng  | CH0683 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 635 | CH330635 | Đinh Mạnh          | Tùng  | CH0682 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |

|     |          |                  |      |        |     |                                          |                                       |
|-----|----------|------------------|------|--------|-----|------------------------------------------|---------------------------------------|
| 636 | CH330636 | Đỗ Thanh         | Tùng | CH0679 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 637 | CH330637 | Lê Thanh         | Tùng | CH0675 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 638 | CH330638 | Lê Trần Duy      | Tùng | CH0674 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 639 | CH330639 | Nguyễn Đức       | Tùng | CH0680 | Nam | Kinh tế quốc tế                          | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 640 | CH330640 | Nguyễn Thanh     | Tùng | CH0676 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 641 | CH330641 | Phạm Tuấn        | Tùng | CH0681 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 642 | CH330642 | Đào Thanh        | Tú   | CH0690 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 643 | CH330643 | Hoàng Nghĩa Tuấn | Tú   | CH0689 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 644 | CH330644 | Hoàng Vy Anh     | Tú   | CH0685 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 645 | CH330645 | Mai Thanh        | Tú   | CH0686 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 646 | CH330646 | Nguyễn Cẩm       | Tú   | CH0687 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 647 | CH330647 | Nguyễn Tuấn      | Tú   | CH0691 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 648 | CH330648 | Trịnh Vương Ngọc | Tú   | CH0684 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 649 | CH330649 | Vũ Anh           | Tú   | CH0688 | Nam | Quản trị kinh doanh (Viện)               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 650 | CH330650 | Hoàng Thị        | Tươi | CH0692 | Nữ  | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 651 | CH330651 | Luân Thị Thu     | Uyên | CH0693 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 652 | CH330652 | Nguyễn Hà Khánh  | Uyên | CH0694 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 653 | CH330653 | Nguyễn Hà Phương | Uyên | CH0696 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 654 | CH330654 | Phạm Mai         | Uyên | CH0697 | Nữ  | Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 655 | CH330655 | Sái Nguyễn Tú    | Uyên | CH0695 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 656 | CH330656 | Phí Hồng         | Vân  | CH0698 | Nam | Toán Kinh tế - Tài chính                 | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 657 | CH330657 | Lê Hà            | Vân  | CH0701 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 658 | CH330658 | Ngô Thị Thu      | Vân  | CH0705 | Nữ  | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 659 | CH330659 | Ngô Thị Cẩm      | Vân  | CH0699 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 660 | CH330660 | Nguyễn Thị Thanh | Vân  | CH0702 | Nữ  | Quản trị kinh doanh quốc tế              | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 661 | CH330661 | Phạm Thanh       | Vân  | CH0700 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 662 | CH330662 | Phạm Thị Hà      | Vân  | CH0703 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 663 | CH330663 | Mạc Khánh        | Vĩ   | CH0706 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 664 | CH330664 | Đặng Tuấn        | Việt | CH0708 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 665 | CH330665 | Hoàng            | Việt | CH0707 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 666 | CH330666 | Nguyễn Hoàng     | Việt | CH0710 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 667 | CH330667 | Quyển Văn        | Vinh | CH0712 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 668 | CH330668 | Vũ Thế           | Vinh | CH0711 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 669 | CH330669 | Lại Thế          | Vĩnh | CH0713 | Nam | Quản trị nhân lực                        | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 670 | CH330670 | Đàm Long         | Vũ   | CH0716 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 671 | CH330671 | Nguyễn Long      | Vũ   | CH0714 | Nam | Quản lý kinh tế và chính sách            | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 672 | CH330672 | Phan Tuấn        | Vũ   | CH0715 | Nam | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 673 | CH330673 | Trần Xuân        | Vũ   | CH0717 | Nam | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 674 | CH330674 | Tổng Thị Thanh   | Xuân | CH0718 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 675 | CH330675 | Trần Thanh       | Xuân | CH0720 | Nữ  | Quản trị kinh doanh                      | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 676 | CH330676 | Trịnh Thị Thanh  | Xuân | CH0719 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 677 | CH330677 | Phạm Kim         | Yên  | CH0721 | Nam | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 678 | CH330678 | Cù Hải           | Yến  | CH0723 | Nữ  | Quản trị kinh doanh thương mại           | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 679 | CH330679 | Đặng Thị Hải     | Yến  | CH0722 | Nữ  | Kế toán, kiểm toán và phân tích          | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 680 | CH330680 | Nguyễn Thị       | Yến  | CH0726 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 681 | CH330681 | Nguyễn Thị Hải   | Yến  | CH0728 | Nữ  | Marketing                                | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 682 | CH330682 | Nguyễn Thị Hải   | Yến  | CH0724 | Nữ  | Tài chính - Ngân hàng                    | Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học |
| 683 | CH330683 | Phạm Thị         | Yến  | CH0727 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |
| 684 | CH330684 | Trịnh Hải        | Yến  | CH0725 | Nữ  | Quản trị kinh doanh (Viện)               | Định hướng ứng dụng – Chính quy       |